

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
TÌNH HÌNH CƠ BẢN VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA XÃ**

Phiếu số 03/TĐTNN-XA

Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Huyện/Quận/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....

Xã:.....

Số điện thoại liên hệ của UBND xã:

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Xã thuộc vùng nào dưới đây? (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Miền núi = 1 ; Vùng cao = 2 ; Đảo = 3 ; Khác = 4

2. Số thôn (ấp, bản) của xã có đến 01/7/2016

3. Tổng số hộ của xã có đến 01/7/2016

4. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại xã có đến 01/7/2016 (người)

5. Số hộ nghèo trên địa bàn xã năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia

6. Số hộ cận nghèo trên địa bàn xã năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia

7. Số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm 2015

PHẦN II. ĐIỆN, ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

8. Số thôn (ấp, bản) có điện

8.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có điện lưới Quốc gia

9. Đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã thuộc loại nào dưới đây? (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Nhựa, bê tông = 1; Đá dăm, rải sỏi = 2; Khác = 3

10. Xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>CÂU 12]

11. Đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã có đi được quanh năm không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

12. Hệ thống đường trục xã; trục thôn; xóm, ngõ; trục chính nội đồng

Đơn vị tính: Km

Loại đường	Mã số	Tổng số	Chia theo mức độ xây dựng				Số Km đạt chuẩn Nông thôn mới
			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Lát gạch	Khác (đất đắp...)	
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6
1. Đường trục xã (nối trụ sở UBND xã với trung tâm các thôn)	01						
2. Đường trục thôn (nối trung tâm các thôn đến các cụm dân cư trong thôn)	02						
3. Đường ngõ, xóm (nối giữa các hộ trong cụm dân cư)	03						
4. Đường trục chính nội đồng (là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn, xã)	04						

13. Số thôn (ấp, bản) có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã
14. Số thôn (ấp, bản) người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy
15. Khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện là bao nhiêu km?
16. Khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trung tâm thị trấn/UBND phường gần nhất là bao nhiêu km?

PHẦN III. TRƯỜNG HỌC, GIÁO DỤC MẦM NON

17. Trường, điểm trường trên phạm vi xã (bao gồm cả dân lập, tư thực) có đến 01/7/2016

[illegible]

⁽¹⁾ 01 = Mẫu giáo, mầm non, 02 = Tiểu học; 03 = Trung học cơ sở; 04 = Trung học phổ thông, 05 = Điểm trường mẫu giáo, mầm non, 06 = Điểm trường tiểu học, 07 = Điểm trường trung học cơ sở, 08 = Điểm trường trung học phổ thông.

⁽²⁾ 01 = Kiên cố; 02 = Bán kiên cố; 03 = Khác.

⁽³⁾ 01 = Nước máy vào trường; 02 = Nước máy công cộng; 03 = Nước mưa; 04 = Nước giếng khoan; 05 = Nước giếng đào được bảo vệ; 06 = Nước giếng đào không được bảo vệ; 07 = Nước khe/mỏ được bảo vệ; 08 = Nước khe/mỏ không được bảo vệ; 09 = Nước sông, hồ, ao; 10 = Nước mưa; 11 = Nước khác.

⁽⁴⁾ 01 = Nhà tiêu/hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà; 02 = Nhà tiêu/hố xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà; 03 = Nhà tiêu/hố xí thấm dội nước; 04 = Nhà tiêu/hố xí cải tiến có ống thông hơi; 05 = Nhà tiêu/hố xí hai ngăn; 06 = Nhà tiêu/hố xí khác; 07 = Không có nhà tiêu/hố xí.

18. Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo

18.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo tự thực/dân lập

19. Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ

19.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ tự thực/dân lập

PHẦN IV. BƯU ĐIỆN, NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, THÔNG TIN LIÊN LẠC

20. Trên địa bàn xã có trạm bưu điện không? (trừ điểm bưu điện văn hoá)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

21. Trên địa bàn xã có điểm bưu điện văn hóa xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG[>> CÂU 23]

22. Điểm bưu điện văn hóa xã có máy vi tính truy nhập Internet phục vụ nhân dân không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

23. Số điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã

24. Số thôn có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân

25. Xã có nhà văn hoá xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

26. Xã có sân thể thao xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

27. Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/
Nhà sinh hoạt cộng đồng

28. Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn

29. Số thôn (ấp, bản) được công nhận “Làng văn hóa”

30. Xã có thư viện xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 32]

31. Thư viện xã có máy vi tính truy nhập Internet phục vụ nhân dân không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

32. Số thôn (ấp, bản) có thư viện thôn

33. Xã có tủ sách pháp luật không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 35]

34. Tủ sách pháp luật được đặt ở đâu? (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Thư viện xã = 1; Điểm bưu điện văn hóa xã = 2; Nhà văn hóa xã = 3;
Nơi tiếp dân = 4; Phòng thủ tục hành chính một cửa = 5; Khác = 6

35. Xã có hệ thống loa truyền thanh xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG[>>CÂU 37]

36. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã

37. Số thôn (ấp, bản) không có hệ thống loa truyền thanh

PHẦN V. Y TẾ , NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

38. Xã có trạm y tế xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [→CÂU 51]

39. Trạm y tế xã được xây dựng như thế nào?

Kiên cố = 1; Bán kiên cố = 2; Khác = 3

40. Nguồn nước ăn, uống chủ yếu được sử dụng tại trạm y tế xã?

(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Nước máy vào nhà = 01; Nước máy công cộng = 02; Nước mưa (xi téc, bình...) = 03;

Nước giếng khoan = 04; Nước giếng đào được bảo vệ = 05;

Nước giếng đào không được bảo vệ = 06; Nước khe/mỏ được bảo vệ = 07;

Nước khe/mỏ không được bảo vệ = 08; Nước sông, hồ, ao = 09; Nước mưa = 10; Nước khác = 11

41. Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu được sử dụng tại trạm y tế xã?

(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô THEO MÃ CỦA CÂU 40)

42. Trạm y tế xã có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

43. Trạm y tế xã có hệ thống xử lý nước thải y tế không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [→CÂU 45]

44. Hệ thống xử lý nước thải y tế có đạt tiêu chuẩn môi trường không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

45. Trạm y tế xã có phân loại rác thải rắn y tế không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

46. Trạm y tế xã xử lý rác thải rắn y tế chủ yếu bằng cách nào?

(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Chôn lấp = 1; Đốt = 2; Chuyển đến nơi chuyên xử lý rác thải y tế = 3

Chuyển trực tiếp đến khu thu gom rác sinh hoạt tập trung = 4; Khác = 5

47. Loại hố xí/nhà tiêu nào sử dụng chủ yếu tại trạm y tế xã

(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Hố xí/ nhà tiêu tự hoại/bán tự hoại trong nhà = 01;

Hố xí/ nhà tiêu tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà = 02; Hố xí/ nhà tiêu thấm dội nước = 03

Hố xí/ nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi = 04; Hố xí/ nhà tiêu 2 ngăn = 05

Hố xí/ nhà tiêu khác = 06; Không có hố xí/ nhà tiêu = 07

48. Số lượng nhân viên của trạm y tế xã (tại thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số nhân viên của trạm y tế	01		
<i>Trong đó:</i>			
1. Bác sỹ	02		
2. Y sỹ	03		
<i>Trong đó: Y sỹ (đa khoa/y dược cổ truyền, sản nhi)</i>	04		
3. Hộ sinh	05		
<i>Trong đó: Hộ sinh trình độ trung cấp trở lên</i>	06		
4. Y tá/Điều dưỡng viên	07		
<i>Trong đó: Điều dưỡng trình độ trung cấp trở lên</i>	08		
5. Dược sỹ	09		
<i>Trong đó: Dược sỹ trình độ trung cấp trở lên</i>	10		
6. Dược tá	11		

49. Số lượt người khám, chữa bệnh tại trạm y tế trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

50. Xã có được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

51. Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản

52. Cơ sở khám, chữa bệnh, nhà thuốc trên địa bàn xã

Ngoài trạm y tế xã, trên địa bàn xã có [...] không?		Mã số	Số lượng [...] có trên địa bàn xã ?		Số thôn (ấp, bản) có [...]
x ↓ ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	Tổng số		Trong đó: có đăng ký KD và giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, giấy chứng nhận đủ điều kiện KD thuốc		
A	B	C	1	2	3
1. Bệnh viện		01		x	
Trong đó: Bệnh viện tư nhân		02			
2. Trung tâm y tế		03		x	
3. Phòng khám đa khoa		04		x	
Trong đó: Phòng khám đa khoa tư nhân		05			
4. Phòng khám chuyên khoa		06		x	
Trong đó: Phòng khám chuyên khoa tư nhân		07			
5. Phòng khám, chữa bệnh đông y		08			
6. Cơ sở kinh doanh thuốc tây y		09			
Trong đó: Cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt tiêu chuẩn GPP		10			

53. Khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất là bao nhiêu Km?

54. Trên địa bàn xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [→CÂU 57]

55. Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã

55.1. Trong đó: Số công trình đang hoạt động

56. Số thôn (ấp, bản) có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

57. Số hộ trên địa bàn xã sử dụng nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

58. Trên địa bàn xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [→CÂU 60]

59. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung

59.1. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy

59.2. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây không có nắp đậy

59.3. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng hình thức khác

60. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã có được tổ chức thu gom không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [→CÂU 62]

61. Số thôn (ấp, bản) được tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt và chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu

Đơn vị tính: Thôn

	Mã số	Số thôn (ấp, bản) được tổ chức thu gom rác thải	Số thôn (ấp, bản) chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu				
			Chôn lấp	Đốt	Chuyển đến nơi khác xử lý	Khác	Không xử lý
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
1. Xã tự tổ chức	02						
2. Thôn tự tổ chức	03						
3. Khác (Doanh nghiệp, HTX,...)	04						

62. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã có được đốt bằng lò đốt rác thải sinh hoạt không ?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 64]

63. Lò đốt rác thải sinh hoạt có đạt tiêu chuẩn môi trường không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

64. Trên địa bàn xã có điểm riêng để thu gom chai, lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 66]

65. Hình thức xử lý chai, lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã tại điểm thu gom tập trung: (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

☐

Chôn lấp = 1; Đốt = 2; Chuyển đến nơi khác xử lý = 3; Khác = 4; Không xử lý = 5

PHẦN VI. THỦY LỢI, TƯỚI TIÊU, SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP, KHUYẾN NÔNG, LÂM, NGƯ, THÚ Y

66. Tổng chiều dài kênh, mương thủy lợi trên địa bàn xã (km)

67. Tổng chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý (km)

68. Chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã được kiên cố hóa (km)

69. Chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý cần được kiên cố hóa hoặc nâng cấp, sửa chữa lớn (km)

70. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã

71. Năng lực thực tế so với năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi do xã/HTX quản lý (%)

72. Tình hình cơ giới hóa, tưới, tiêu, ngăn mặn 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Đơn vị tính: Ha

Diện tích [...] được cơ giới hóa, tưới, tiêu, ngăn mặn ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN ĐỒNG TIẾP THEO	X	Mã số	Tổng diện tích	Trong tổng số				
				Diện tích được làm đất bằng máy	Diện tích được gieo, sạ, cấy bằng máy	Diện tích được tưới/cấp nước chủ động	Diện tích được tiêu thoát nước chủ động	Diện tích được ngăn mặn chủ động
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Gieo trồng lúa (01=02+...+05)		01						
Chia ra: - Vụ hè thu 2015		02						
- Vụ thu đông 2015		03						
- Vụ mùa 2015		04						
- Vụ đông xuân 2016		05						
2. Gieo trồng cây hàng năm khác		06						
3. Nuôi trồng thủy sản		07		x	x			

73. Xã có thực hiện dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp từ 01/07/2011 đến 01/7/2016 không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 75]

74. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền đổi thửa (ha)

74.1. Trong đó: Đất trồng lúa

75. Trên địa bàn xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không sản xuất trong 12 tháng qua không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 77]

76. Diện tích đất không sản xuất trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Đơn vị tính: Ha

Diện tích đất [...] không sản xuất		Mã số	Diện tích (ha)	Chia theo nguyên nhân chủ yếu					
ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	☐ x			Nhiễm mặn	Nhiễm phèn	Thoái hóa đất	Ô nhiễm	Không hiệu quả	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Đất trồng lúa		01							
2. Đất trồng cây hàng năm khác		02							
3. Đất trồng cây lâu năm		03							
4. Đất nuôi trồng thủy sản		04							
5. Đất làm muối		05							

77. Trên địa bàn xã có diện tích đất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới trong 12 tháng qua không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 79]

78. Diện tích nhà kính, nhà lưới được sử dụng để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã

Diện tích nhà kính, nhà lưới được sử dụng để trồng/nuôi trồng [...]		Mã số	Diện tích (Ha)	Chia ra			
ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	☐ x			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ, trang trại	Khác
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	5
1. Rau các loại		01					
2. Hoa các loại		02					
3. Giống cây trồng các loại		03					
4. Thủy sản		04					

79. Khuyến nông, lâm, ngư, thú y

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	C	1	2
1. Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã (không kể cộng tác viên)	Người	01		
2. Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	02		x
3. Số cán bộ thú y của xã	Người	03		
4. Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	Thôn	04		x
5. Số người trong xã hành nghề thú y tư nhân	Người	05		

PHẦN VII. CHỢ, NGÂN HÀNG, TÍN DỤNG, CƠ SỞ CHẾ BIẾN

80. Trên địa bàn xã có chợ đang hoạt động không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 82]

81. Chợ đang hoạt động trên địa bàn xã

	Mã số	Số lượng chợ	Trong đó số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố	Số thôn (ấp, bản) có chợ
A	B	1	2	3
Tổng số chợ	01			
Trong tổng số	Chợ hàng ngày	02		
	Chợ nằm trong quy hoạch chợ của huyện	03		

[>>CÂU 83]

82. Khoảng cách từ UBND xã đến chợ gần nhất ngoài xã là bao nhiêu km?

83. Trên địa bàn xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 85]

84. Điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã

Trên địa bàn xã có điểm/cửa hàng [...] không? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	☐ X ↓	Mã số	Số lượng	Trong đó: Hộ cá thể
A	B	C	1	2
1. Cung cấp giống cây trồng		01		
2. Cung cấp giống vật nuôi		02		
3. Cung cấp giống thủy sản		03		
4. Cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản		04		
5. Thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản		05		

85. Trên địa bàn xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân không? (không tính điểm giao dịch của ngân hàng chính sách xã hội)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 86]

85.1. Trong đó: Quỹ tín dụng nhân dân/Chi nhánh ngân hàng HTX

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

86. Trên địa bàn xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 88]

87. Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối trên địa bàn xã

Trên địa bàn xã có [...] không? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	☐ X ↓	Mã số	Tổng số hộ/cơ sở	Tổng số lao động thường xuyên của hộ/cơ sở	Số hộ/cơ sở có chất thải, nước thải sản xuất cần phải xử lý môi trường	Số hộ/cơ sở có xử lý chất thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường
A	B	C	1	2	3	4
1. Hộ/cơ sở chế biến nông sản (xay sát lúa, sao sấy chè, chế biến cà phê, hạt điều, thái nghiền thức ăn gia súc, làm bún, miến, bánh đậu xanh, làm mật, dầu dừa, dầu lạc, giò, chả, dẹt chiếu cói,...)		01				
2. Hộ/cơ sở chế biến lâm sản (làm mây, tre đan, đóng đồ mộc, chạm khắc, khảm đồ gỗ, chế biến cánh kiến, chế biến nhựa thông,...)		02				
3. Hộ/cơ sở chế biến thủy sản (làm mắm các loại, chế biến thủy sản đông lạnh, khô mực, phơi sấy thủy sản,...)		03				
4. Hộ/cơ sở chế biến sản phẩm từ muối biển		04				

88. Trên địa bàn xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

PHẦN VIII. THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

89. Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2015

90. Số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí (tính đến 01/7/2016) (trừ trẻ em dưới 6 tuổi, ...)

91. Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015

92. Tổng số vốn vay ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015 (triệu đồng)

93. Trong năm 2015, người dân trong xã có tham gia lớp tập huấn nào không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 95]

94. Tập huấn trong năm 2015

Lớp tập huấn về [...]	☐ X ↓	Mã số	Số lớp	Số lượt người tham dự
ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO				
A	B	C	1	2
1. Kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật		01		
2. Chăn nuôi, thú y		02		
3. Lâm nghiệp		03		
4. Thủy sản		04		
5. Sản xuất phi nông, lâm, thủy sản		05		
6. Khác [.....]		06		

95. Trong năm 2015, người dân trong xã có tham gia lớp đào tạo theo các chương trình, dự án nào không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 97]

96. Đào tạo theo các chương trình, dự án trong năm 2015

Đơn vị tính: Lượt người

Chỉ tiêu	Mã số	Thời gian đào tạo		
		Dưới 2 tháng	Từ 2 - 3 tháng	Trên 3 tháng
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<u>1. Số lượt người chia theo nghề đào tạo</u>				
- Nông, lâm, thủy sản	02			
- Phi nông, lâm, thủy sản	03			
<u>2. Số lượt người chia theo đối tượng</u>				
- Hộ nghèo	04			
- Hộ chính sách (người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người tàn tật)	05			
- Hộ bị thu hồi đất canh tác	06			
- Hộ cận nghèo	07			
- Đối tượng khác	08			

PHẦN IX. KINH TẾ TẬP THỂ VÀ LÀNG NGHỀ

97. Trên địa bàn xã có Hợp tác xã (HTX) đang hoạt động không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 99]

98. Tổng số Hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn xã

98.1. Trong đó: HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản

99. Trên địa bàn xã có tổ hợp tác đang hoạt động không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU101]

100. Tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn xã (tại thời điểm 01/7/2016)

Loại hình tổ hợp tác	Mã số	Tổng số (tổ)	Trong đó: Được UBND xã chứng thực (tổ)	Số thành viên (người)	Số lao động (người)	Số tổ hợp tác có hợp đồng bán sản phẩm trong 12 tháng qua (tổ)
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
<i>Trong đó:</i>						
1. Tổ hợp tác nông nghiệp	02					
2. Tổ hợp tác lâm nghiệp	03					
3. Tổ hợp tác diêm nghiệp	04					
4. Tổ hợp tác thủy sản	05					

101. Trên địa bàn xã có làng nghề không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU106]

102. Số làng nghề hiện có trên địa bàn xã (NẾU LÀNG NGHỀ CÙNG LOẠI CÓ Ở NHIỀU THÔN, CHỈ GHI 1 LÀNG NGHỀ)

103. Tên làng nghề

Mã ngành nghề
(Cơ quan Thống kê ghi)

1.....

2.....

3.....

* Mã ngành nghề	01 = Mây tre đan; kể cả sản phẩm đan lát, bện thủ công (kể cả bàn ghế, nón lá); 02 = Cói; 03 = Gốm sứ; 04 = Sơn mài, khảm trai; 05 = Thêu, ren; 06 = Dệt (vải, khăn tay, áo, khăn quàng, kể cả dệt thổ cẩm); 07 = Đồ gỗ (đồ mộc dân dụng, gỗ mỹ nghệ, điêu khắc gỗ, làm trống); 08 = Đá mỹ nghệ;	09 = Giấy thủ công; 10 = Tranh nghệ thuật (bằng hoa khô, tre hun khói, lá khô, ốc...); hoa các loại bằng vải, lụa, giấy; 11= Trò chơi dân gian (sản xuất và biểu diễn rối cạn, rối nước, tò he); 12 = Sản phẩm kim khí (đồ đồng, sắt, nhôm ... sản xuất và tái chế); 13 = Chế biến nông sản, thực phẩm (các loại nước chấm, bún bánh, miến dong, đường, mật, mạch nha, rượu, trà, kể cả đóng giày da); 14 = Cây cảnh (gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh). 15 = Khác
------------------------	--	--

104. Thông tin về làng nghề

Số thứ tự làng nghề (ghi theo thứ tự làng nghề của câu 103)		Mã số	01	02	03
A		B	1	2	3
1. Làng nghề có được công nhận không? (Đánh dấu x nếu có)		01			
2. Làng nghề có phải là làng nghề truyền thống không? (Đánh dấu x nếu có)		02			
3. Số cơ sở sản xuất của làng nghề (cơ sở)		03			
Trong đó:	- Số hộ	04			
	- Số doanh nghiệp	05			
	- HTX/tổ hợp tác	06			
4. Số người tham gia lao động thường xuyên của làng nghề (người)		07			
5. Làng nghề có nước thải công nghiệp không? (Đánh dấu x nếu có)		08			
6. Hình thức xử lý nước thải chủ yếu của các cơ sở của làng nghề (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO CỘT TƯƠNG ỨNG) Dùng thiết bị lọc = 1 ; Xả ra bề lảng = 2; Dùng hóa chất = 3 Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề = 4; Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung = 5; Khác = 6		09			
7. Làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề không? (Đánh dấu x nếu có)		10			
8. Nước thải được xử lý tập trung của làng nghề có đạt tiêu chuẩn về môi trường không? (Đánh dấu x nếu có)		11			
9. Làng nghề có chất thải rắn công nghiệp không? (Đánh dấu x nếu có)		12			
10. Hình thức xử lý chất thải rắn công nghiệp chủ yếu của các cơ sở của làng nghề? (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO CỘT TƯƠNG ỨNG) Chôn = 1 ; Đốt = 2 ; Dùng hóa chất = 3 ; Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn = 4 ; Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt = 5; Khác = 6 ; Vứt bất kể chỗ nào = 7		13			
11. Làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp không? (Đánh dấu x nếu có)		14			
12. Làng nghề có áp dụng cơ khí hóa trong sản xuất không? (Đánh dấu x nếu có)		15			
13. Trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở thực hiện các hoạt động quảng bá sản phẩm không? (Đánh dấu x nếu có)		16			
14. Trang thông tin điện tử (Website) của làng nghề		17			
15. Trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất không? (Đánh dấu x nếu có)		18			
16. Trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở ký kết hợp đồng lâu dài (>1 năm) với doanh nghiệp/HTX tiêu thụ sản phẩm không? (Đánh dấu x nếu có)		19			
17. Trong 12 tháng qua các cơ sở của làng nghề có nhận các loại hỗ trợ không? (Đánh dấu X vào loại hỗ trợ)					
Hỗ trợ về vốn		20			
Hỗ trợ về trang thiết bị, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		21			
Hỗ trợ về tiêu thụ sản phẩm		22			
Hỗ trợ về đào tạo nghề		23			
Hỗ trợ khác (ghi rõ)		24			

105. Số thôn có làng nghề

--	--

PHẦN X. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ TRÌNH ĐỘ CỦA MỘT SỐ CÁN BỘ XÃ

106. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã thuộc loại nào?

Kiên cố = 1; Bán kiên cố = 2; Khác = 3

107. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy photocopy không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

108. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 110]

109. Số máy vi tính hiện đang sử dụng (*chiếc*)

109.1. Trong đó: Số máy kết nối internet (*chiếc*)

110. UBND xã có trang thông tin điện tử (Website) không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

WEBSITE: <http://www.....>

111. Trình độ của một số cán bộ, công chức xã

Chức danh	Mã số	Năm sinh	Giới tính <i>Nam = 1 Nữ = 2</i>	Trình độ*			
				Giáo dục, đào tạo		Bồi dưỡng	
				Giáo dục phổ thông	Chuyên môn, kỹ thuật	Lý luận chính trị	Quản lý nhà nước
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Bí thư Đảng ủy	01						
2. Phó bí thư Đảng ủy	02						
3. Chủ tịch UBND	03						
4. Phó chủ tịch UBND (<i>thứ nhất</i>)	04						
5. Phó chủ tịch UBND (<i>thứ hai</i>)	05						

*Ghi một mã thích hợp vào dòng tương ứng của từng chức danh:

Cột 3: *Tiểu học = 1; Trung học cơ sở = 2; Trung học phổ thông = 3.*

Cột 4: *Chưa qua đào tạo = 1; Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ = 2; Có chứng chỉ đào tạo = 3; Sơ cấp nghề = 4; Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp = 5; Cao đẳng nghề = 6; Cao đẳng = 7; Đại học = 8; Trên đại học = 9; Khác (Tôn giáo...) = 10;*

Cột 5, 6: *Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng = 1; Sơ cấp = 2; Trung cấp = 3; Cao cấp = 4;*

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Ngày tháng năm 2016

Chủ tịch UBND xã

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Họ và tên:

Điện Thoại: